

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Phương án bảo vệ khoáng sản
chưa khai thác trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;
Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về
việc quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng
sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về
việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số:
1714 /TTr-STNMT ngày **30** /6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án bảo vệ khoáng sản
chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi
trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giao
thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy
trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng
tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị
xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi
hành quyết định này. *✓*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục ĐC&KS VN;
- CT, các PCT;
- VLJA;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
U. CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đông

PHƯƠNG ÁN

Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1855/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh)*

Để bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội và chống thất thu ngân sách, Căn cứ Điều 18 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh với các nội dung chính như sau:

I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOÁNG SẢN VÀ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH; NIỀNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN.

I.1. Công tác ban hành văn bản.

UBND tỉnh đã thường xuyên ban hành các văn bản chỉ đạo các ngành, địa phương tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản:

- Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 21/02/2013 ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động số 52-CTHD/TU ngày 13/11/2012 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XV thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị "về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030".

- Chỉ thị số 04/2012/CT-UBND ngày 20/3/2012 về việc tăng cường công tác kiểm tra, xử lý khai thác khoáng sản và trái phép trên địa bàn tỉnh.

- Công văn số 662/UBND-NN ngày 21/3/2012 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khoáng sản.

- Quy định quản lý tài nguyên khoáng sản và hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 25/02/2014).

- Quy định quản lý, khai thác đất làm vật liệu san lấp công trình trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014)

- Quy định giá các loại tài nguyên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (Quyết định 43/2014/QĐ-UBND ngày 27/11/2014, Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 16/5/2015, Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016).

- Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thi hành chính sách, pháp luật về khoáng sản (Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 15/6/2015).

- Văn bản số 525/UBND-TN ngày 21/02/1017 về việc chấn chỉnh hoạt động khai thác, vận chuyển và tập kết cát sỏi.

Ngoài ra, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các ngành, các cấp trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

1.2. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản.

UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hoạt động khoáng sản.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã thường xuyên phối hợp với các cơ quan thông tin, báo, đài truyền hình, truyền thanh tổ chức tuyên truyền, phổ biến những quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản; Hàng tháng, phối hợp với đài truyền hình và báo Quảng Trị xây dựng chuyên mục tài nguyên và môi trường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; Phối hợp với tạp chí Tài nguyên và Môi trường viết các bài liên quan đến ngành tài nguyên và môi trường ở địa phương.

1.3. Công tác khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Thực hiện quy định của Luật Khoáng sản 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các Sở, ban, ngành và địa phương lập hồ sơ khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trình UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 19/6/2015.

1.4. Công tác quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản.

Thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, UBND tỉnh đã giao Sở Công Thương lập quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản thuộc phạm vi quản lý của tỉnh. Sau khi được HĐND tỉnh thông qua, UBND tỉnh đã phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016.

1.5. Công tác khoanh định khu vực đấu giá, không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Căn cứ quy định của Luật Khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, từ năm 2012 đến nay, UBND tỉnh khoanh định 54 điểm mỏ thuộc khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở cho việc cấp phép hoạt động khoáng sản (21 cát, sỏi; 14 đá; 01 sắt; 02 titan; 04 sét; 11 than bùn; 01 vàng).

1.6. Công tác thẩm định, tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

- Trong các năm 2014 - 2016 đã thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền đối với 29 mỏ khai thác khoáng sản và 03 dự án nạo vét, khơi thông luồng kết hợp thu hồi cát nhiễm mặn trên địa bàn tỉnh với tổng số tiền 40 tỷ đồng.

1.7. Công tác cấp phép hoạt động khoáng sản.

Từ ngày 01/7/2011 đến nay, UBND tỉnh đã phê duyệt 101 hồ sơ hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, cụ thể:

- Giấy phép thăm dò: 20 giấy phép, trong đó:
 - + Thăm dò đá làm VLXD TT: 05 giấy phép
 - + Thăm dò cát, sỏi làm VLXD TT: 13 giấy phép.
 - + Thăm dò vàng gốc: 01 giấy phép (thuộc khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố)
 - + Thăm dò quặng titan sa khoáng: 01 giấy phép (thuộc khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố).
- Phê duyệt trữ lượng khoáng sản: 27 hồ sơ (03 hồ sơ thăm dò nâng cấp trữ lượng)

(Phụ lục 01 kèm theo)

- Khai thác khoáng sản: 24 giấy phép, trong đó:
 - + Khai thác đá làm VLXD TT: 07 giấy phép.
 - + Khai thác cát, sỏi làm VLXD TT: 15 giấy phép.
 - + Khai thác titan: 02 giấy phép.
- (Phụ lục 02 kèm theo).*
- Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản: 11 giấy phép (06 giấy phép khai thác đá, 01 giấy phép khai thác sét gạch ngói, 04 cát, sỏi).
 - Cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản: 03 giấy phép.
 - Tra lại một phần diện tích khai thác khoáng sản: 01 giấy phép.
 - Thu hồi 06 giấy phép khai thác khoáng sản (01 giấy phép khai thác than bùn, 01 giấy phép khai thác cát, sỏi, 04 giấy phép khai thác vàng sa khoáng).
 - Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ: 01 hồ sơ.
 - Đóng cửa mỏ khu vực khai thác: 08 khu vực.

Công tác thẩm định cấp phép hoạt động khoáng sản được thực hiện đảm bảo các quy định của pháp luật, các khu vực cấp phép đều nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản; không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thuộc khu vực không đầu giá quyền khai thác khoáng sản; các đơn vị hoạt động khoáng sản đảm bảo năng lực trong hoạt động khoáng sản; Có Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định.

1.8. Công tác thanh, kiểm tra hoạt động khoáng sản.

Hàng năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành các cuộc thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật tài nguyên môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản. Từ năm 2012 đến 2016, Sở đã tiến hành kiểm tra 26 đơn vị hoạt động khoáng sản. Qua đó, đã phát hiện các sai phạm và có biện pháp chấn chỉnh khắc phục những thiếu sót, xử phạt vi phạm hành chính hoặc đề xuất UBND tỉnh xử phạt vi phạm hành chính với số tiền gần 01 tỷ đồng (bao gồm cả hồ sơ do Phòng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh chuyển xử phạt theo thẩm quyền). Bên cạnh đó, Phòng Cảnh sát môi trường - Công an tỉnh, các ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tiến hành kiểm tra các trường hợp hoạt động khai thác khoáng sản trái phép và xử lý phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền trên 2.27 tỷ đồng. Đồng thời, yêu cầu các tổ chức, cá nhân nghiêm chỉnh khắc phục sai phạm theo quy định của pháp luật.

1.9. Công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

Thời gian qua, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các ngành, địa phương tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; các địa phương lập và phê duyệt phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; tăng cường kiểm tra, đẩy đuổi hoạt động khoáng sản trái phép.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, các ngành, địa phương đã phối hợp tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản, đẩy đuổi hoạt động khai thác khoáng sản trái phép. Kết quả đã thu giữ, phá hủy nhiều phương tiện phục vụ khai thác khoáng sản trái phép, đẩy đuổi các đối tượng ra khỏi địa bàn. Mặt khác, thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường bảo vệ khoáng sản, tuyên truyền, giáo dục chính sách pháp luật về khoáng sản đối với nhân dân nơi có tài nguyên khoáng sản.

1.10. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

1.10.1. Những tồn tại, hạn chế.

- Sự hiểu biết chính sách, pháp luật về khoáng sản trong một số cơ quan, chính quyền địa phương và một số bộ phận nhân dân còn hạn chế.

- Trách nhiệm quản lý bảo vệ tài nguyên khoáng sản ở cấp cơ sở có nơi còn buông lỏng.

- Số lượng các dự án chế biến sâu khoáng sản chưa nhiều, trình độ công nghệ chưa cao; Công nghệ khai thác chưa thu hồi triệt để khoáng sản đi kèm với khoáng sản chính; Việc triển khai xây dựng nhà máy chế biến sâu khoáng sản còn chậm. Giá trị sản xuất công nghiệp trong những năm gần đây đạt mức độ tăng trưởng thấp hơn so với mục tiêu đề ra.

- Tình trạng khai thác khoáng sản trái phép vẫn còn diễn ra. Trên địa bàn tỉnh, chủ yếu xảy ra tình trạng khai thác vàng và cát, sỏi trái phép. Tình trạng khai thác vàng trái phép tập trung chủ yếu tại các huyện Đakrông, Vĩnh Linh.

Tình trạng khai thác cát, sỏi lòng sông trái phép diễn ra ở các con sông Thạch Hãn, Bến Hải, sông Hiếu, Đakrông...

- Trong hoạt động khai thác khoáng sản của các đơn vị vẫn còn tồn tại một số vấn đề sau:

+ Một số đơn vị được cấp phép khai thác khoáng sản xây dựng cơ bản mở chậm so với tiến độ; Khai thác vượt công suất cho phép.

+ Chưa chú trọng đến công tác bảo đảm an toàn lao động, môi sinh, môi trường; tổ chức giám sát môi trường chưa đúng tần suất theo quy định.

1.10.2. Nguyên nhân.

a. Nguyên nhân khách quan.

- Pháp luật về khoáng sản nói chung và pháp luật khác có liên quan đến hoạt động khoáng sản như đất đai, môi trường, đầu tư, kinh doanh, xây dựng, thuế ... vẫn còn nhiều bất cập, thường xuyên điều chỉnh, bổ sung gây khó khăn cho công việc tổ chức thực hiện.

- Nhiệm vụ quản lý khoáng sản còn có sự phân tán ở nhiều ngành; Cơ chế chính sách chưa rõ ràng.

b. Nguyên nhân chủ quan.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản chưa được thường xuyên; Hình thức tuyên truyền chưa đa dạng, phù hợp với từng đối tượng, địa bàn dân cư; Công tác thanh, kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản của các doanh nghiệp chưa thường xuyên.

- Nhận thức về công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản một số cấp ủy, chính quyền các địa phương chưa thấu đáo.

- Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về khoáng sản từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã còn thiếu về số lượng, hạn chế về chuyên môn và năng lực quản lý. Số cán bộ kỹ thuật ở các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản dù tiêu chuẩn để làm giám đốc mỏ theo quy định của pháp luật chưa nhiều...

- Các doanh nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản hầu hết ở quy mô nhỏ, trung bình, khó khăn trong việc đầu tư công nghệ và thiết bị tiên tiến. Trong khi đó, hoạt động khoáng sản nhất là thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản kim loại như vàng, titan đòi hỏi vốn đầu tư lớn.

- Do tình trạng khai thác vàng trái phép diễn ra chủ yếu ở những vùng núi sâu hiểm trở, việc đi lại khó khăn. Mặt khác, số tiền thu được từ việc khai thác vàng cao nên các đối tượng vẫn tiếp tục khai thác vàng trái phép sau khi bị đẩy đuổi và quy mô khai thác ngày càng lớn; Việc khai thác cát, sỏi trái phép chủ yếu do một số hộ dân ven sông, khai thác vào ban đêm nên việc kiểm tra đẩy đuổi gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, lực lượng kiểm tra mỏng, kinh phí hạn hẹp nên gặp nhiều khó khăn trong công tác kiểm tra, đẩy đuổi hoạt động khai thác khoáng sản trái phép. Vì vậy, đến nay việc khai thác vàng, cát sỏi trái phép trên địa bàn vẫn xảy ra.

2. THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG, DIỆN TÍCH, TỌA ĐỘ CÁC KHU VỰC THĂM ĐÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐANG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÉP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.

2.1. Các khu vực thăm dò khoáng sản.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 khu vực thăm dò cát trắng do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp đang còn hoạt động (*phụ lục 03 kèm theo*).

2.2. Các khu vực khai thác khoáng sản.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 28 giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh cấp đang còn hoạt động, cụ thể:

2.2.1. Giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp: 06 giấy phép, trong đó:

- Khai thác titan: 04 giấy phép.
- Khai thác cát trắng: 01 giấy phép
- Khai thác vàng gốc: 02 giấy phép.

2.2.2. Giấy phép do UBND tỉnh cấp: 19 giấy phép, trong đó:

- Khai thác đá làm VLXDĐT: 05 giấy phép.
- Khai thác cát, sỏi: 14 giấy phép.
- Khai thác sét làm gạch ngói: 01 giấy phép.
- Khai thác titan: 01 giấy phép.

(*Phụ lục 04 kèm theo*)

2.3. Ranh giới, diện tích có khoáng sản đã và đang được điều tra, đánh giá; các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, các khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt, các khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ đã được khoanh định và công bố.

2.3.1. Ranh giới, diện tích có khoáng sản đã và đang được điều tra, đánh giá; các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, các khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt.

Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 và hồ sơ khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 19/6/2015.

2.3.2. Các khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ đã được khoanh định và công bố: Gồm có 04 khu vực.

- Titan: 01 khu vực tại xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh (6,5 ha).
- Quặng sắt: 02 khu vực tại xã Hướng Sơn, huyện Hướng Hóa (20 ha).
- Vàng gốc: 01 khu vực tại xã A Bung, huyện Đakrông (40 ha).

2.4. Các khu vực dự trữ khoáng sản Quốc gia:

Chi tiết tại Phụ lục 05.

3. CẬP NHẬT THÔNG TIN QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH; THÔNG TIN VỀ QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN CHUNG CỦA CẢ NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TÍNH TỚI THỜI ĐIỂM LẬP PHƯƠNG ÁN.

3.1. Thông tin về Quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020 có tính đến năm 2030 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016.

3.2. Thông tin về quy hoạch khoáng sản cả nước.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có các khu vực mô thuộc quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản của cả nước như sau:

- Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng titan giai đoạn đến năm 2020, có xét tới năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1546/QĐ-TTg ngày 03/9/2013:

+ Mô titan thuộc khu vực thôn Cẩm Phô và thôn Nhĩ Thượng, xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh (140 ha).

+ Mô titan khu Bầu Sậm, khu Thủy Tú, xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; Khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh (193,1 ha).

+ Mô titan khu vực xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái, huyện Vĩnh (162 ha).

- Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng vàng, đồng, niken, molipden Việt Nam đến năm 2015, có xét đến năm 2025 được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 11/2008/QĐ-BCT ngày 05/6/2008: Các mô vàng gốc vùng A Vao - A Pey (gồm ca A Đàng, A Bung) .

- Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010:

+ Mô đá vôi xi măng khối D - Tân Lâm: 27,9 ha (trong đó, có 7,9 ha được điều chỉnh sang phục vụ nguyên liệu sản xuất vôi công nghiệp theo Văn bản số 4056/VPCP-KTN ngày 27/5/2016 của Văn phòng Chính phủ).

+ Các mô sét xi măng Cùa, Tân An, Tà Rùng.

+ Các mô đá bazan phụ gia xi măng Cùa, Vĩnh Hòa và mô sắt phụ gia xi măng Khe Mò Hai.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 và bổ sung tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012:

+ Mô kaolin La Vang (xã Hải Phú, huyện Hải Lăng).

+ Các mô cát trắng Bắc và Nam Cửa Việt, cát trắng Triệu Trạch (huyện Triệu Phong) và mô cát trắng thuộc các xã Hải Thiện, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Lâm, Hải Ba (huyện Hải Lăng).

4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, NGÀNH TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.

4.1 . Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền đối với các tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản nhằm sớm phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động khoáng sản.

- Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường cấp huyện, cấp xã và đông đảo nhân dân lao động những văn bản quy phạm pháp luật của trung ương và địa phương được ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

4.2. Sở Công Thương.

Chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường tăng cường công tác kiểm tra, xử lý việc tàng trữ, vận chuyển, mua bán khoáng sản không có nguồn gốc khai thác, chế biến hợp pháp.

4.3. Sở Xây dựng.

Kiểm tra chất lượng các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (cát, sỏi, đá) được lưu thông và đưa vào sử dụng trong các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

4.4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ vào phạm vi, chức năng và nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm trong việc chỉ đạo các đơn vị, cơ quan liên quan thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong phạm vi, khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều.

4.5. Sở Giao thông vận tải.

- Phối hợp với địa phương bảo vệ khoáng sản chưa khai thác nằm trong đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông.

- Phối hợp với Công an tỉnh tăng cường kiểm tra, xử lý các phương tiện giao thông vi phạm về tải trọng, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.

4.6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong các khu vực đất có di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh và các khu, điểm du lịch.

4.7. Sở Tài chính.

Tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tùy theo khả năng ngân sách của tỉnh.

4.8. Công an tỉnh.

- Có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác thuộc đất dành riêng cho mục đích an ninh.

- Chỉ đạo các Phòng chức năng, Công an huyện phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan tăng cường kiểm tra, điều tra, kịp thời phát

hiện, xử lý nghiêm các đối tượng khai thác, vận chuyển khoáng sản trái phép.

4.9. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh.

- Có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong các khu vực đất quân sự. Kịp thời phát hiện và báo cáo cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép trong khu vực đất quân sự.

4.10. Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh.

Chỉ đạo các Đồn biên phòng thường xuyên phối hợp với các lực lượng chức năng, chính quyền địa phương tổ chức bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong khu vực quản lý; Kiểm tra, truy quét, đẩy đuổi và xử lý các đối tượng khai thác khoáng sản trái phép.

4.11. Báo Quảng Trị, Đài phát thanh truyền hình Quảng Trị.

- Thông tin, tuyên truyền các quy định pháp luật về khoáng sản; Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

- Đăng tải thông tin về công tác quản lý nhà nước đối với tài nguyên khoáng sản; hoạt động khai thác khoáng sản trái phép và chịu trách nhiệm về thông tin đăng tải theo quy định của pháp luật.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (GỌI CHUNG LÀ UBND CẤP HUYỆN), UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN (GỌI CHUNG LÀ UBND CẤP XÃ); HÌNH THỨC XỬ LÝ TẬP THỂ, CÁ NHÂN ĐỀ XÁY RA TÌNH TRẠNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÁI PHÉP; TRÁCH NHIỆM CỦA TRƯỞNG THÔN, KHU PHỐ, BẢN (GỌI CHUNG LÀ TRƯỞNG THÔN) TRONG VIỆC THÔNG TIN.

5.1. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Chu trì phổ biến và triển khai Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về khoáng sản và vận động nhân dân tham gia bảo vệ khoáng sản. không tiếp tay, tham gia khai thác khoáng sản trái phép.

- Chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

- Chỉ đạo các Phòng chuyên môn phối hợp với các lực lượng Công an, Quốc phòng đóng trên địa bàn tổ chức lực lượng ngăn chặn, giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản trái phép. Kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo, xử lý trong trường hợp không ngăn chặn được hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

- Phối hợp với các địa phương giáp ranh tổ chức kiểm tra, xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

5.2. Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản đến thôn, ban, xóm; vận động nhân dân địa phương không khai thác, thu mua, tàng trữ, vận chuyển khoáng sản trái phép, phát hiện và tố giác các tổ chức, cá nhân khai thác

khoáng sản trái phép; thực hiện phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

- Phát hiện và thực hiện các giải pháp ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ngay sau khi phát hiện; trường hợp vượt thẩm quyền thì kịp thời báo cáo UBND cấp huyện đề chỉ đạo công tác giải tỏa.

5.3. Hình thức xử lý tập thể, cá nhân để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép:

Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND cấp huyện khi để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không xử lý hoặc để diễn ra kéo dài. Trường hợp phát hiện có cán bộ, công chức bao che, tiếp tay cho hoạt động khai thác khoáng sản trái phép phải kiểm điểm, kỷ luật theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của Trưởng thôn:

Khi phát hiện hoạt động khai thác, vận chuyển, kinh doanh khoáng sản trái phép trên địa bàn thì trưởng thôn có trách nhiệm thông tin kịp thời cho chính quyền cấp xã để có biện pháp xử lý.

6. TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP GIỮA CÁC SỞ, NGÀNH CÓ LIÊN QUAN; CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN HUYỆN, XÃ TRONG VIỆC CUNG CẤP, XỬ LÝ THÔNG TIN.

6.1. Các Sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ kịp thời phát hiện, cung cấp thông tin và phối hợp với các ngành, chính quyền địa phương bảo vệ khoáng sản chưa được cấp phép khai thác.

6.2. UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời lên UBND cấp huyện khi phát hiện hoạt động khai thác khoáng sản trái phép và phối hợp với các lực lượng chức năng kiểm tra, giải tỏa các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

6.3. UBND cấp huyện có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời lên UBND tỉnh khi phát hiện hoạt động khai thác khoáng sản trái phép vượt thẩm quyền xử lý và phối hợp với các lực lượng chức năng kiểm tra, đẩy đuổi, giải tỏa các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

6.4. UBND các huyện giáp ranh có trách nhiệm cung cấp thông tin và phối hợp chặt chẽ trong công tác kiểm tra, giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản trái phép. Báo cáo UBND tỉnh trường hợp chính quyền địa phương giáp ranh không quan tâm phối hợp hoặc phối hợp không chặt chẽ, thường xuyên trong công tác bảo vệ khoáng sản.

7. KẾ HOẠCH, GIẢI PIÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN; KINH PHÍ THỰC HIỆN.

7.1. Kế hoạch, giải pháp tổ chức thực hiện.

7.1.1. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh tổng kết, đánh giá công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn và đưa vào báo cáo tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản hàng năm.

7.1.2. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Căn cứ phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch bảo vệ khoáng sản chưa khai thác hàng năm phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

- Chỉ đạo các phòng, ban chức năng, UBND cấp xã thực hiện nghiêm túc phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và kế hoạch bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại địa phương; phối hợp tổ chức kiểm tra, giải tỏa các hoạt động khai thác khoáng sản chưa khai thác; báo cáo cơ quan có thẩm quyền trường hợp vượt thẩm quyền xử lý.

- Hàng năm, trước ngày 15/12 báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tình hình bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại địa phương để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

7.1.3. Ủy ban nhân dân cấp xã.

- UBND cấp xã là cơ quan trực tiếp chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát các hoạt động khoáng sản trên địa bàn. Khi phát hiện việc khai thác, chế biến, kinh doanh, vận chuyển khoáng sản trái phép trên địa bàn, UBND cấp xã phải tổ chức lực lượng kiểm tra, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm theo quy định và báo cáo về UBND cấp huyện.

- Định kỳ 6 tháng báo cáo tình hình bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại địa phương cho UBND cấp huyện.

7.1.4. Các Sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện nghiêm túc phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh; phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức kiểm tra, giải tỏa các hoạt động khai thác khoáng sản chưa khai thác.

7.2. Kinh phí thực hiện.

- Trước ngày 01/8 hàng năm, các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh xây dựng kinh phí bảo vệ tài nguyên khoáng sản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, lập dự toán chi cho nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.


- Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và dự toán thu từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được hưởng theo phân cấp, UBND cấp huyện bố trí kinh phí thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn hàng năm.

8. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

8.1. Các ngành, UBND cấp huyện, cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện nghiêm túc Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh.

8.2. Sơ tài nguyên và Môi trường theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh; kịp thời tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. ↵

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Ủ. CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng



MIỀN KÊ GIẤY PHÉP THẨM ĐÒ KHOÁNG SẢN DÃ CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUANG TRỊ

Tính từ ngày 01/7/2011 đến nay

TT	Tên, vị trí khu vực hoạt động khoáng sản	Tên tổ chức cá nhân hoạt động khoáng sản	Số giấy phép/ngày cấp	Tên khoáng sản	Diện tích mỏ (ha)	Thời hạn giấy phép (năm)	Trữ lượng được phê duyệt				Quyết định phê duyệt
							Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122	Tổng trữ lượng cấp 121 + 122	
I. Đá làm vật liệu xây dựng thông thường											
1	Xã Tân Hợp, huyện Hương Hòa	Doanh nghiệp chế biến nông lâm sản xuất khẩu Dương 9	1432/QĐ-UBND ngày 20/7/2011	Đá bazan làm VLXD	4,8 ha	04 tháng	268.615m ³	538.688m ³	807.303m ³	2021/QĐ-UBND ngày 29/9/2011	
2	Khu vực Nam khối A - Tân Lâm, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Lễ	Công ty TNHH Minh Hưng	1762a/QĐ-UBND ngày 26/8/2011	Đá làm VLXD	27 ha	04 tháng	3.113952m ³	3.535.149m ³	4.649.111m ³	98/QĐ-UBND ngày 16/1/2012	
3	Khu vực Ba Ngàu, xã Đakrông, huyện Đakrông	Công ty TNHH Mai Hưng	471/QĐ-UBND ngày 01/4/2013	Đá làm VLXD TT	50 ha	05 tháng	11.722.655 m ³	11.778.465 m ³	23.501.120 m ³	549/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	
4	Khu vực Khe Đai, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh	Công ty cổ phần khoáng sản Quang Trị	932/QĐ-UBND ngày 04/5/2016	Đá làm VLXD TT	16,8 ha	06 tháng	329,552m ³	270,205m ³	599,727m ³	2888/QĐ-UBND ngày 14/1/2016	
5	Xã Cẩm Nghĩa, huyện Cẩm Lễ	Công ty cổ phần Furnitmax	1403/QĐ-UBND ngày 24/6/2016	Đá làm VLXD TT	10,5 ha	04 tháng	183,812m ³	316,143m ³	499,955m ³	3314/QĐ-UBND ngày 27/1/2016	
* Thâm dò năng cấp trữ lượng đá làm vật liệu xây dựng											
1	Mỏ đá khối A - Tân Lâm, xã Cẩm Thành, Cẩm Lễ	Công ty cổ phần Thiên Tân	Thâm dò năng cấp trữ lượng	Đá làm VLXD	13,2 ha	04 tháng	3.327.080 m ³		3.327.880 m ³	539/QĐ-UBND ngày 27/3/2012	

2	Mỏ đá khối B - Tân Lâm, xã Cam Tuyền, Cam Lộ	Công ty cổ phần Thiên Tân	Thêm mỏ nâng cấp trữ lượng	Đá làm VLXD	12,3 ha	04 tháng		- Đá vôi xi măng: 136.670 m ³ . - Đá VI.XD(TT). 2.647.231 m ³	- Đá vôi xi măng: 109.059 m ³ . - Đá VI.XD(TT): 92.295 m ³ . - Đá Dolomit: 33.510 m ³	Tăng trữ lượng cấp 121 + 122 toàn mỏ: 3.019.673 m ³ , trong đó: đá vôi xi măng: 245.729 m ³ , đá VI.XD(TT): 2.739.524 m ³ , đá Dolomit: 34.510 m ³	123/QĐ-UBND ngày 20/01/2014
3	Mỏ đá Nam Khẩu A - Tân Lâm, xã Cam Lộ, Cam Lộ	Công ty TNHH Minh Hưng	Thêm mỏ nâng cấp trữ lượng	Đá làm VLXD	15,3	04 tháng	859.014m ³	1.175.971m ³	2.034.984m ³	346/QĐ-UBND ngày 27/2/2017	
11. Cát, sỏi											
1	Xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	DN TN Thịnh Nguyên	212/QĐ-UBND ngày 07/02/2013	Cát, sỏi	3,05ha	04 tháng	19.237m ³	7.922m ³	27.159m ³	1329/QĐ-UBND ngày 26/2/2013	
2	Xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	Công ty cổ phần Đại Hưng Lực	215/QĐ-UBND ngày 07/02/2013	Cát, sỏi	9,1ha	04 tháng		99.180m ³	99.180m ³	1768/QĐ-UBND ngày 01/10/2013	
3	Thôn Như Lệ, xã Hải Lệ, TX Quảng Trị	HTX SX) và khai thác cát sạn Như Lệ	313/QĐ-UBND ngày 06/3/2013	Cát, sỏi	2,8ha	04 tháng	75.229 m ³	37.733m ³	112.962m ³	1305/QĐ-UBND ngày 23/7/2013	
4	Vực Ang, xã Hải Lệ, TX Quảng Trị	Công ty TNHH MTV Đông Tiến	315/QĐ-UBND ngày 06/3/2013	Cát, sỏi	3,35ha	04 tháng	52.661m ³	20.247m ³	72.908m ³	1505/QĐ-UBND ngày 23/7/2013	
5	Xã Vĩnh Hưng - Linh, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	Công ty TNHH MTV Lào Việt Asean	214/QĐ-UBND ngày 07/02/2013	Cát, sỏi	13,5ha	05 tháng		186.654m ³	186.654m ³	1487/QĐ-UBND ngày 23/8/2013	

6	Xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	Công ty CP Trường Phúc	213/QĐ-UBND ngày 07/02/2013	Cát, sỏi	10ha	04 tháng			138.115m ³	138.115m ³	252/QĐ-UBND ngày 17/02/2014	
7	Xã Mỏ Ô, huyện Đakrông	Công ty TNHH Minh Phúc	1948/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	Cát, sỏi	10,33ha	04 tháng			201.603m ³	201.6113m ³	160/QĐ-UBND ngày 23/01/2014	
8	Xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải	636/QĐ-UBND ngày 04/3/2014	cát	9,46ha	04 tháng		835.632m ³	596.667m ³	1.405.299m ³	1065/QĐ-UBND ngày 03/6/2014	
9	Thị trấn Krôngklang, huyện Đakrông	HTX Khai thác và Sản xuất vật liệu xây dựng Đakrông	445/QĐ-UBND ngày 17/3/2014	Cát, sỏi	3,47ha	04 tháng			71.440m ³	71.440m ³	1335/QĐ-UBND ngày 03/7/2014	
10	Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị và xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hà	674/QĐ-UBND ngày 09/4/2015	Cát, sỏi	50ha	04 tháng			559.235m ³	559.235m ³	1769/QĐ-UBND ngày 24/8/2015	
11	Xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	Công ty CP Sông Nhong	2395/QĐ-UBND ngày 02/11/2015	Cát, sỏi	5,7ha	04 tháng			44.516m ³	44.516m ³	578/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	
12	Thôn Na Năm, xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông	Công ty TNHH Nguyễn Đức Hà	1808/QĐ-UBND ngày 02/8/2016	Cát, sỏi	3,22ha	04 tháng			78.268m ³	78.268m ³	3313/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	
13	Xã Tà Rụt, huyện Đakrông	Công ty TNHH Xây dựng số 9	1982/QĐ-UBND ngày 23/8/2016	Cát, sỏi	6,47ha	04 tháng			177.821m ³	177.821m ³	3208/QĐ-UBND ngày 20/12/2016	
III. Vàng												
1	Dòng A Pey A, xã A Bung, huyện Đakrông	Công ty TNHH DV - TM Quang Vũ	982/QĐ-UBND ngày 22/5/2014	Vàng gốc	40 ha	24 tháng						
IV. Titan												
1	Thôn Thủy Khê, xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh	Công ty CPKS Hiếu Giang	2716/QĐ-UBND ngày 07/12/2015	Titan	6,35 ha	04 tháng			Tổng KVN: 1.064 tấn; Nhóm KV titan : 0,881 tấn; Ilmenit: 678 tấn; Zircon: 175 tấn; Rutil: 27 tấn;	Tổng KVN: 5.244 tấn; Nhóm KV titan : 4.347 tấn; Ilmenit: 3.358 tấn; Zircon: 859 tấn; Rutil: 128 tấn; Monazit: 39 tấn	Tổng KVN: 6.308 tấn; Nhóm KV titan : 5.228 tấn; Ilmenit: 4.036 tấn; Rutil: 155 tấn; Monazit: 47 tấn	263/QĐ-UBND ngày 02/02/2016

PHỤ LỤC THÔNG KÊ GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐÃ CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Tính từ ngày 01/7/2011 đến nay



TT	Tên, vị trí khu vực hoạt động khoáng sản	Đơn vị chủ trì, cá nhân hoạt động khoáng sản	Số giấy phép/ngày cấp	Tên khoáng sản	Trữ lượng/công suất khai thác	Diện tích mỏ (ha)	Thời hạn giấy phép (năm)	Ghi chú
I. Đá làm vật liệu xây dựng thông thường								
1	Khối B, xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	Công ty cổ phần Thuận Tân	2658/QĐ-UBND ngày 30/11/2015	Đá làm VLXDĐT và cả khoáng sản đi kèm	2.775.000m ³ /150.000m ³ /năm	12,3	18,5	
2	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	Công ty TNHH Minh Hương	398/QĐ-UBND ngày 15/3/2012	Đá làm VLXD	1.500.000m ³ /100.000m ³ /năm	23,6	15	
3	Xã Tân Hợp, huyện Hương Hóa	Doanh nghiệp chế biến nóng làm sản xuất khâu Đường 9	399/QĐ-UBND ngày 15/3/2012	Đá bazan làm VLXD	450.000m ³ /30.000m ³ /năm	3,0	15	
4	Mỏ đá khối A - Tân Lâm, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	Liên danh Công ty cổ phần Thiên Tân và Công ty cổ phần Tân Hưng	1190/QĐ-UBND ngày 06/7/2012	Đá làm VLXDĐT	1.500.000m ³ /150.000m ³ /năm	7,49	10	
5	Mỏ đá khối A - Tân Lâm, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	Liên danh Công ty cổ phần xây dựng giao thông Quảng Trị và Công ty TNHH Minh Hương	1191/QĐ-UBND ngày 06/7/2012	Đá làm VLXDĐT	1.250.000m ³ /125.000m ³ /năm	5,85	10	
6	Mỏ đá thôn Xa Vi, xã Hương Hiệp, huyện Đakrông	Công ty TNHH MTV Hiếu Giang	2557/QĐ-UBND ngày 18/12/2012	Đá làm VLXDĐT	1.500.000m ³ /100.000m ³ /năm	12,1	15	Đã tra lại giấy phép khai thác
7	Mỏ đá thôn Xa Vi, xã Hương Hiệp, huyện Đakrông	Công ty cổ phần khoáng sản Đakrông	247/QĐ-UBND ngày 22/02/2013	Đá làm VLXDĐT	1.900.000m ³ /100.000m ³ /năm	17,2	19	Đã tra lại giấy phép khai thác
II. Cát sỏi lòng sông								
1	Xã Trung Sơn, Vĩnh Trường, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	Công ty TNHH Nam Việt Đức	1552/QĐ-UBND ngày 03/8/2011	Cát, sỏi lòng sông	150.000/30.000m ³ /năm	22,8	5	Giấy phép đã hết hạn

2	Thôn Tích Tường và thôn Như Lễ, xã Hải Lặc, TX Quảng Trị	Công ty cổ phần Thiên Phú	819/QĐ-UBND ngày 10/5/2012	Cát, sỏi lòng sông	90.000m ³ / 30.000m ³ /năm	8,4	3	Đã được gia hạn giấy phép
3	Xã Trung Sơn, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	Công ty TNHH một thành viên Đào Dương	849/QĐ-UBND ngày 17/5/2012	Cát, sỏi lòng sông	60.000m ³ / 20.000m ³ /năm	4,22	3	Đã được gia hạn giấy phép
4	Thôn Như Lễ, xã Hải Lặc, thị xã Quảng Trị	HTX sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác cát, sỏi Như Lễ	2756/QĐ-UBND ngày 30/12/2013	Cát, sỏi lòng sông	90.000m ³ / 30.000m ³ /năm	2,8	3	Đã được gia hạn giấy phép
5	Xã Mỏ Ó, huyện Đakrông	Công ty TNHH Minh Phúc	815/QĐ-UBND ngày 28/4/2014	Cát, sỏi lòng sông	130.999m ³ / 40.000m ³ /năm	6,77	38 tháng	
6	Xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	Công ty TNHH MTV Xây dựng Đất Việt	660/QĐ-UBND ngày 07/4/2015	Cát, sỏi lòng sông	20.239m ³ / 14.000m ³ /năm	1,6	1	Đã được gia hạn giấy phép
7	Xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	Công ty CP Trường Phúc	661/QĐ-UBND ngày 07/4/2015	Cát, sỏi lòng sông	51.336m ³ / 40.000m ³ /năm	3,09	1	Giấy phép đã hết hạn
8	Thị trấn Krôngklang, huyện Đakrông	HTX Khai thác và Sản xuất VLXD Đakrông	684/QĐ-UBND ngày 10/4/2015	Cát, sỏi lòng sông	71.440m ³ / 14.000m ³ /năm	3,47	5	
9	Xã Hải Lặc, thị xã Quảng Trị	Công ty TNHH MTV Đồng Tiến	763/QĐ-UBND ngày 22/4/2015	Cát, sỏi lòng sông	72.905m ³ / 20.000m ³ /năm	3,35	44 tháng	
10	Xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải	2722/QĐ-UBND ngày 08/12/2015	Cát	1.405.299m ³ / 47.000m ³ /năm	9,46	30	Đã chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản cho Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Hưng Phát Quảng Trị
11	Xã Hải Lặc, thị xã Quảng Trị và xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hà	62/QĐ-UBND ngày 13/01/2016	Cát, sỏi lòng sông	527.096m ³ / 30.000m ³ /năm	26,5	18	
12	Xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Linh	Công ty TNHH MTV Lào Việt Ascan	533/QĐ-UBND ngày 21/03/2016	Cát, sỏi lòng sông	186.654m ³ / 35.000m ³ /năm	13,5	5	
13	Xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	Công ty CP Sông Nhũng	1677/QĐ-UBND ngày 18/7/2016	Cát, sỏi lòng sông	41.340m ³ / 10.000m ³ /năm	6,02	54 tháng	
14	Xã Tả Rút, huyện Đakrông	Công ty TNHH XD số 9	1306/QĐ-UBND ngày 19/6/2017	Cát, sỏi lòng sông	154.357m ³ / 36.000m ³ /năm	6,46	4 năm 6 tháng	
15	Thôn Na Năm, xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông	Công ty TNHH Nguyễn Đức Hà	1308/QĐ-UBND ngày 19/6/2017	Cát, sỏi lòng sông	68.504m ³ / 12.000m ³ /năm	3,22	5 năm 10 tháng	

III. Titan

1	Thôn Cẩm Phổ, xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh	Công ty cổ phần khoáng sản Thành Tâm	3150/QĐ-UBND ngày 28/6/2013	titan	2.100 tấn/14 tháng	14,2	14 tháng	Thu hồi titan trong dự án nạo vét lòng hồ Trạng Địa (Giấy phép đã hết hạn)
---	---	--------------------------------------	-----------------------------	-------	--------------------	------	----------	--

PHỤ LỤC 03: THỐNG KÊ GIẤY PHÉP THĂM ĐÒ KHOÁNG SẢN ĐANG CÒN HIỆU LỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ



TT	Tên, vị trí khu vực hoạt động khoáng sản	Tên tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản	Số giấy phép/ngày cấp	Tên khoáng sản	Diện tích mỏ (ha)	Thời hạn giấy phép (năm)	Trữ lượng được phê duyệt				Quyết định phê duyệt
							Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122	Tổng trữ lượng cấp 121 + 122	
I. Cát trắng											
1	Xã Gio Mỹ và Gio Thành, huyện Gio Linh	Công ty CP Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị	1864/GP-BTNMT ngày 21/7/2015	Cát trắng	233,81	2 năm					

PHỤ LỤC B4 THÔNG KÊ GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DẠNG CÒN HIỆU LỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ



TT	Tên và vị trí khu vực hoạt động khoáng sản	Tên tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản	Số giấy phép/ngày cấp	Tên khoáng sản	Trữ lượng/công suất khai thác	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ		Thời hạn giấy phép (năm)	Ghi chú
							X (m)	Y (m)		
A. Giấy phép khai thác đồ Bộ Công nghiệp, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp										
1	Xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị	1518/GP-BTNMT/ ngày 01/8/2008	Titan sa khoáng và cát thạch anh đi kèm	fitan 102.283 tấn/ 8.413 tấn /năm Cát thạch anh 10.352.330 tấn/ 424.842 tấn/năm	118	1895182 1895505 1894432 1894432	714281 714928 716381 714781	Titan 15 Cát thạch anh 26	Hệ tọa độ VN2000. KTT105 ⁰ . MCT6 ⁰
2	Xã Trung Giang, huyện Gio Linh	Công ty TNHH Thống Nhất	1002/GP-BTNMT ngày 15/5/2008	Tinh quặng titan tổng hợp	66.206 tấn/ 5.560 tấn/năm	156,83	1886657 1880767 1878954 1878884 1878669 1878552 1878422 1878363 1878264 1877949 1877832	724691 724933 726216 72610/ 726132 726324 726307 726202 726062 726165 726131	13	Hệ tọa độ VN2000. KTT105 ⁰ . MCT6 ⁰
3	Xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh và xã Hải Khê - Hải Dương huyện Hải Lăng	Công ty TNHH Hiền Giang (nay là Công ty cổ phần khoáng sản Hiền Giang)	151/GP-BTNMT/ ngày 25/1/2008	Tinh quặng titan tổng hợp	172.293 tấn/ 10.000 tấn/năm	241,8	Như phụ lục 4.1 kèm theo		17,5	
4	Thôn Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	Công ty Cổ phần Khoáng sản Thanh Tâm	2824/GP-BTNMT/ ngày 07/12/2016	Titan sa khoáng	121.189 tấn/ 7.800 tấn/năm	75,2	1892937 1893088 1893152 1892572 1892306 1892723	717726 717931 718222 719417 719367 717556	16	Hệ tọa độ VN2000. KTT105 ⁰ . MCT6 ⁰

5	Khu vực ngã 5 thuộc các xã Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Thiện, Hải Vinh, Hải Xuân, Hải Lâm và khu vực Hải Ba, huyện Hải Lăng	Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản VICO Quang Trị	1178/GP-BTNMT ngày 20/6/2011	Cát trắng	15.937.305 tấn/ GDĐ: 453.000 tấn/năm, GDĐ: 601.150 tấn/năm	446	Như phụ lục 4.2 kèm theo		29	
6	Khu vực A Pey A, xã A Bung, huyện Đakrông	Công ty cổ phần phát triển khoáng sản	1272/GP-BTNMT ngày 30/6/2011	Vàng	96.577 tấn quặng / 17.000 tấn quặng/năm	3,24	1813056 1813071 1813103 1813177 1813218 1813270 1813230 1813185 1813104	718499 718571 718586 718573 718532 718453 718374 718360 718399	7	Hệ tọa độ VN2000, KTT105 ⁰ , MC6 ⁰
7	Xã A Vao, huyện Đakrông	Công ty cổ phần phát triển khoáng sản	2912/GP-BTNMT ngày 19/12/2016	Vàng	99.450 tấn quặng / 9.450 - 10.000 tấn quặng/năm	11,42	Như phụ lục 4.11 kèm theo		11	Đang xây dựng cơ bản

B. Giấy phép khai thác do UBND tỉnh cấp

I. Đá làm vật liệu xây dựng

1	Khối B, xã Cam Thuận, huyện Cam Lộ	Công ty cổ phần Thuận Tân	2658/QĐ-UBND ngày 30/11/2015	Đá làm VLXD và cát khoáng san đi kèm	2.775.000m ³ / 150.000m ³ / năm	12,3	1.856.670 1.856.700 1.856.843 1.856.858 1.856.827 1.856.741 1.856.658 1.856.567 1.856.519 1.856.541	564.648 564.643 564.894 564.943 565.134 565.181 565.128 565.004 564.715 564.681	18,5	Hệ tọa độ VN2000, KTT106 ⁰ 15', MC6 ⁰
2	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	Công ty TNHH Minh Hưng	398/QĐ-UBND ngày 15/3/2012	Đá làm VLXD	1.500.000m ³ / 100.000m ³ / năm	23,6	Như phụ lục 4.3 kèm theo		15	

3	Xã Tân Hợp, huyện Hưng Hóa	Doanh nghiệp chế biến nông lâm sản xuất khẩu Đường 9	399/QĐ-UBND ngày 15/3/2012	Đá bazan làm VLXD	450.000m ³ /30.000m ³ /năm	3,0	1840368 1840463 1840418 1840327 1840267 1840215	555143 555317 555279 555329 555403 555221	15	Hệ tọa độ VN2000, KTT106 ⁰ 15', MC6 ⁰
4	Mỏ đá khối A - Tân Lâm, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	Liên danh Công ty cổ phần Thiên Tân và Công ty cổ phần Tân Hưng	1190/QĐ-UBND ngày 06/7/2012	Đá làm VLXD TT	1.500.000m ³ /150.000m ³ /năm	7,49	1856535 1856425 1856415 1856229 1856244 1856264 1856277 1856310 1856328 1856381 1856427 1856536 1856580	566320 566413 566442 566479 566503 566558 566602 566652 566676 566724 566736 566571 566430	10	Hệ tọa độ VN2000, KTT106 ⁰ 15', MC6 ⁰
5	Mỏ đá khối A - Tân Lâm, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	Liên danh Công ty cổ phần xây dựng giao thông Quảng Trị và Công ty TNHH Minh Hưng	1191/QĐ-UBND ngày 06/7/2012	Đá làm VLXD TT	1.250.000m ³ /125.000m ³ /năm	5,85	1856535 1856425 1856415 1856229 1856189 1856282 1856456	566320 566413 566442 566479 566412 566252 566191	10	Hệ tọa độ VN2000, KTT106 ⁰ 15', MC6 ⁰

II. Cát sỏi lòng sông

1	Khu vực sông Ba Lòng, xã Mô Ô, huyện Đakrông	Công ty TNHH Minh Phúc	2775/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	Cát, sỏi lòng sông	15.000m ³ /năm	1,2	1843366 1843324 1843262 1843308	570742 570934 570915 570729	Đến hết ngày 18/5/2020	- Tra lại một phần diện tích khai thác khoáng sản - Hệ VN2000, KTT 106 ⁰ 15', MC 6 ⁰
2	Thôn Dịch Tường và thôn Như Lệ, xã Hải Lệ, TX Quảng Trị	Công ty cổ phần Thiên Phú	819/QĐ-UBND ngày 10/5/2012	Cát, sỏi lòng sông	90.000m ³ /30.000m ³ /năm	8,4	Như phụ lục 4.4 kèm theo		3	Đã được gia hạn giấy phép tại QĐ số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2017, S: 2,90

3	Xã Trung Sơn, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	Công ty TNHH một thành viên Đào Dương	849/QĐ-UBND ngày 17/5/2012	Cắt, sỏi lòng sông	60.000m ³ / 20.000m ³ /năm	4,22	Như phụ lục 4.5 kèm theo		3	Đã được gia hạn giấy phép tại QĐ số 1481/QĐ-UBND ngày 14/7/2015. III
4	Thôn Như Lệ, xã Hai Lệ, thị xã Quảng Trị	HTX sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác cát, sỏi Như Lệ	2756/QĐ-UBND ngày 30/12/2013	Cắt, sỏi lòng sông	90.000m ³ / 30.000m ³ /năm	2,8	1847630 1847575 1847475 1847414 1847444 1847647	595572 595495 595442 595473 595554 595708	3	- Đã được gia hạn giấy phép tại QĐ số 3408/QĐ-UBND ngày 30/12/2016, TH 01 năm - Hệ VN2000, KTT 106 ⁰ 15', MC 6 ⁰
5	Xã Mo Ó, huyện Đakrông	Công ty TNHH Minh Phúc	813/QĐ-UBND ngày 28/4/2014	Cắt, sỏi lòng sông	130.999m ³ / 40.000m ³ /năm	6,77	1845317 1845170 1845034 1844888 1844817 1845012 1845090	568625 568707 568943 569175 569158 568820 568551	38 thang	Hệ VN2000, KTT 106 ⁰ 15', MC 6 ⁰
6	Xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	Công ty TNHH MTV Xây dựng Đất Việt	660/QĐ-UBND ngày 07/4/2015	Cắt, sỏi lòng sông	20.239m ³ / 14.000m ³ /năm	1,6	1841067 1841091 1841042 1840967 1841017 1840977 1840917 1841049 1841057 1841034	599576 599678 599725 599795 599917 599933 599750 599680 599657 599618	1	- Đã được gia hạn giấy phép tại QĐ số 15/QĐ-UBND ngày 09/1/2017, TH 01 năm - Hệ VN2000, KTT 106 ⁰ 15', MC 6 ⁰

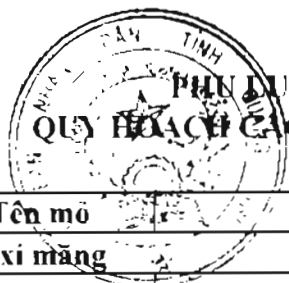
7	Thị trấn Krôngklang, huyện Đakrông	HTX Khai thác và Sản xuất VLXD Đakrông	684/QĐ-UBND ngày 10/4/2015	Cát, sỏi lòng sông	71.440m ³ / 14.000m ³ /năm	3,47	1845261 1845249 1845258 1845306 1845251 1845215 1845194 1845185 1845198 1845215	567143 567238 567494 567690 567705 567609 567509 567372 567242 567139	5	Hệ VN2000, KTT 106°15', MC 6°
8	Xã Hai Lẻ, thị xã Quang Trị	Công ty TNHH MTV Đông Tiến	763/QĐ-UBND ngày 22/4/2015	Cát, sỏi lòng sông	72.905m ³ / 20.000m ³ /năm	3,35	1845824 1846103 1846033 1845843 1845830 1845781	592342 592757 592799 592485 592435 592368	44 tháng	Hệ VN2000, KTT 106°15', MC 6°
9	Xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh	Công ty CP Khai thác Khoáng sản Hưng Phát Quang Trị	200/QĐ-UBND ngày 25/01/2017	Cát	1.405.299m ³ / 47.000m ³ /năm	9,46	1893679 1893581 1893454 1893409 1893527 1893599 1893705 1893720	716183 716240 716187 716116 715833 715804 715847 716027	30	- Nhận chuyển nhượng quyền khai thác cát từ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải - Hệ VN2000, KTT 105°, MC 6°
10	Xã Hai Lẻ, thị xã Quang Trị và xã Triệu Thượng, huyện Triệu	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hà	62/QĐ-UBND ngày 13/01/2016	Cát, sỏi lòng sông	527.096m ³ / 30.000m ³ /năm	26,5	Như phụ lục 4.6 kèm theo		18	
11	Xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh	Công ty TNHH MTV Lào Việt Asean	533/QĐ-UBND ngày 21/03/2016	Cát, sỏi lòng sông	186.654m ³ / 35.000m ³ /năm	13,5	Như phụ lục 4.7 kèm theo		5	
12	Xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	Công ty CP Sông Nhũng	1677/QĐ-UBND ngày 18/7/2016	Cát, sỏi lòng sông	41.340m ³ / 10.000m ³ /năm	6,02	Như phụ lục 4.8 kèm theo		54 tháng	
13	Xã Tả Rut, huyện Đakrông	Công ty TNHH XD số 9	1306/QĐ-UBND ngày 19/6/2017	Cát, sỏi lòng sông	154.357m ³ / 36.000m ³ /năm	6,46	Như phụ lục 4.9 kèm theo		4 năm 6 tháng	
14	Thôn Na Năm, xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông	Công ty TNHH Nguyễn Đức Hà	1308/QĐ-UBND ngày 19/6/2017	Cát, sỏi lòng sông	68.504m ³ / 12.000m ³ /năm	3,22	Như phụ lục 4.10 kèm theo		5 năm 10 tháng	

III. Sét làm gạch ngói

1	Khu vực dốc son, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng	Công ty cổ phần xây dựng giao thông Thừa Thiên Huế	96/QĐ-UBND ngày 16/1/2009	Sét làm gạch ngói	200.000m ³ / 40.000m ³ /năm	7,0	Khu 1 1847582 1847409 1847231 1847420 Khu 2 1847170 1847056 1846881 1846799 1846912 1847128	603052 603118 602844 602888 602835 602957 603068 602967 602943 602834	5	- Đã được gia hạn giấy phép khai thác đến tháng 7/2017 - Hệ VN2000, K'IT 106"15', MC 6"
---	--	--	---------------------------	-------------------	--	-----	--	--	---	--

IV. Titan

1	Thôn Thủy Khê, xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh	Công ty CPKS Hiếu Giang	289/QĐ-UBND ngày 05/02/2016	Quặng titan sa khoáng	6.308 tấn tổng KVN/ 3.000 tấn tổng KVN/năm	6,35	1878989 1878964 1878934 1878881 1878855 1878665 1878792	724490 724281 724279 724275 724271 724308 724559	3 (trong đó thời gian cải tạo, P'IMT 1) tháng)	Hệ VN2000, K'IT 105", MC 3"
---	--	-------------------------	-----------------------------	-----------------------	--	------	---	--	--	-----------------------------



**PHỤ LỤC 05: THỐNG KÊ CÁC KHU VỰC MỎ NẴM TRONG
QUY HOẠCH CÁC MỎ KHOÁNG SẢN DỰ TRÙ CHO CÔNG NGHIỆP XI MĂNG**

TT	Tên mỏ	Vị trí	TT	Tên mỏ	Vị trí
I. Đá vôi xi măng			III. Phụ gia xi măng		
1	Khối Tà Poong	Xã Hương Việt, huyện Hương Hóa	1	Vĩnh Linh (bazan)	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh
2	Khối Cù Bai	Xã Hương Lập, huyện Hương Hóa	2	Tân Lâm (bazan)	Xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ
3	Tà Rùng (khối I, khối III)	Xã Hương Việt, huyện Hương Hóa	3	Dốc Miếu (bazan)	Xã Gio Phong, huyện Gio Linh
4	Cam Lộ	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	4	Tây Gio Linh (bazan)	Xã Gio Hòa, Gio Sơn, Gio Bình, huyện Gio Linh
5	Cam Thành	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	5	Cửa (bazan)	Xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ
II. Đất sét xi măng			6	Cam Nghĩa (puzolan)	Xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ
1	Quai Vạc	Xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	7	Vĩnh Linh (Puzolan)	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh
2	Vĩnh Đại	Xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	8	Thái Hòa (Puzolan)	Xã Vĩnh Hiền, Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh
3	Trung Sơn	Xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	9	Khe Mo Hai (quặng sắt)	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ
4	Tân An	Xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	IV. Dolomit		
5	Tà Rùng	Xã Hương Việt, huyện Hương Hóa	1	Mỏ Sơn Lâm	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ
6	Tân Lâm	Xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	2	Ba Ngơ	Xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ
			V. Cao Lanh		
			1	Đồng Sơn	Xã A Bung, huyện Đakrông
			2	Pe Ke	Xã A Bung, huyện Đakrông



**PHỤ LỤC 4.1. TỌA ĐỘ KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC TITAN TẠI XÃ GIÒ MỸ,
HUYỆN GIÒ LÍNH VÀ XÃ HẢI DƯƠNG, HẢI KHÊ, HUYỆN HẢI LĂNG
(CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HIẾU GIANG)**

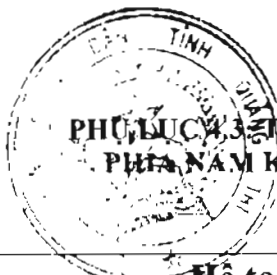
★ Khu vực	Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6 ⁰)	
		X	Y
Khu Giò Linh I Khu 1 a 57,69 ha (đã trừ diện tích 1,96 ha rừng phải để lại)	1	1876732	724830
	2	1876879	724955
	3	1876771	724985
	4	1876805	725071
	5	1876919	725085
	6	1876958	725063
	7	1877160	725350
	8	1876866	725449
	9	1876897	725663
	10	1876971	725810
	11	1877083	725782
	12	1877021	725981
	13	1876804	726022
	14	1876770	725966
	15	1876831	725948
	16	1876887	725964
	17	1876909	725940
	18	1876924	725891
	19	1876795	725675
	20	1876720	725735
	21	1876811	725844
	22	1876751	725931
	23	1876605	725948
	24	1876444	726023
	25	1876510	726200
	26	1876475	726225
	27	1876219	725846
	28	1876523	725697
	29	1876366	725508
	30	1876511	725470
	31	1876542	725352
	32	1876651	725367
	33	1876673	725307
	34	1876766	725324
	35	1876794	725304
	36	1876874	725312
	37	1876880	725276
	38	1876580	725194

	39	1876593	725165
	40	1876247	725193
	41	1876163	725254
	42	1875979	725284
	43	1876495	724870
	44	1876631	724865
Khu Gio Linh 1 Khu 1b 2,5 ha	45	1875974	725502
	46	1876037	725496
	47	1876068	725541
	48	1876176	725416
	49	1876332	725455
	50	1876351	725487
	51	1876156	725524
Diện tích 1,96 ha rừng thuộc khu Gio Linh 1 a phai để lại	52	1876049	725611
	53	1876726	725451
	54	1876840	725610
	55	1876781	725660
Khu Gio Linh 2 42,89 ha	56	1876640	725562
	57	1875950	726000
	58	1876350	726460
	59	1876050	726700
	60	1875925	726875
	61	1875675	726600
	62	1875550	726550
	63	1875400	726400
	64	1875740	726025
Khu Hải Khê và Hai Dương 138,72 ha	65	1875860	726050
	66	1852150	751500
	67	1852950	852400
	68	1852725	752800
	69	1852375	753250
	70	1852425	753325
	71	1852300	753550
72	1851800	752450	
	73	1851400	752225

**PHỤ LỤC 3.2: TỌA ĐỘ KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC CÁT TRẮNG TẠI
KHU VỰC NGÃ 5 THUỘC CÁC XÃ HẢI THƯỢNG, HẢI THỌ, HẢI THIÊN, HẢI VĨNH,
HẢI XUÂN, HẢI LÂM VÀ KHU VỰC HẢI BA, HUYỆN HẢI LĂNG
(CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ)**



Tọa độ hệ VN 2000, KTT 105 ⁰ múi chiếu 6 ⁰		
Điểm góc	X(m)	Y(m)
Khu vực ngã 5 (240 ha)		
Phân khu A (95 ha)		
1	1850090	739369
2	1850090	738880
3	1849620	738880
4	1849620	738259
5	1850130	738260
6	1850131	738107
7	1850430	738107
8	1850430	738260
9	1850718	738487
10	1850674	738881
11	1850734	739198
12	1850396	739331
Phân khu B (91 ha)		
13	1849789	739538
14	1850463	739423
15	1850758	739304
16	1850889	740048
17	1850957	740791
18	1851439	740779
19	1851250	741200
20	1850900	741200
21	1850530	740000
22	1849806	739761
Phân khu C (36 ha)		
23	1850877	739362
24	1851413	739786
25	1851455	740471
26	1851065	740366
Phân khu D (18 ha)		
27	1850900	739247
28	1851537	738987
29	1851390	739400
30	1851405	739649
Khu vực Hải Ba (206 ha)		
31	1856830	743130
32	1857630	744500
33	1856730	745320
34	1855770	744000



**PHỤ LỤC 3 TỌA ĐỘ KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC ĐÁ LÀM VLXD
PHIA NAM KHỎI A – TÂN LÂM, XÃ CAM THÀNH, HUYỆN CAM LỘ
(CÔNG TY TNHH MINH HƯNG)**

Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trục $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°)		Điểm góc	(Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trục $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°)	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1855916	566233	11	1855789	566828
2	1855916	566453	12	1855844	566840
3	1856001	566577	13	1855838	566788
4	1856121	566593	14	1855723	566740
5	1856211	566893	15	1855646	566582
6	1855905	567056	16	1855694	566549
7	1855891	566925	17	1855842	566466
8	1855869	566919	18	1855809	566437
9	1855737	566954	19	1855714	566490
10	1855672	566823	20	1855653	566383



**PHỤ LỤC 4: TOA ĐỘ KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC CÁT SỎI LÒNG SÔNG
THỰC HIỆN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI
THÔN TÍCH TƯỜNG VÀ THÔN NHƯ LỆ, XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUANG TRỊ
(CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN PHÚ)**

Điểm góc	Hệ toạ độ VN2000 (Kinh tuyến trực 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
Khu vực thôn Tích Tường (2,0ha)		
1	1.849.616	597.763
2	1.849.616	597.690
11	1.849.894	597.760
12	1.849.881	597.831
Khu vực thôn Như Lệ (0,90ha)		
9	1.847.761	596.016
13	1.847.792	596.016
14	1.847.749	595.783
15	1.847.703	595.792

**PHỤ LỤC 4.5: TỌA ĐỘ KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC CÁT, SÒI LÒNG SÔNG BÊN
HẢI TẠI XÃ TRUNG SƠN, HUYỆN GIÓ LINH VÀ XÃ VĨNH SƠN, HUYỆN VĨNH LINH
(CÔNG TY TNHH MTV ĐÀO DƯƠNG)**

Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°)		Điểm góc	(Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°)	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
Khu I (1,95 ha)			Khu II (2,27 ha)		
1	1876748	577503	14	1876529	577294
2	1876748	577561	15	1876517	577350
3	1876729	577650	16	1876379	577310
4	1876725	577769	17	1876292	577291
5	1876782	577853	18	1876217	577227
6	1876816	577885	19	1876170	577143
7	1876874	577909	20	1876147	577038
8	1876831	577967	21	1876209	577040
9	1876734	577842	22	1876207	577120
10	1876677	577746	23	1876252	577198
11	1876674	577718	24	1876332	577260
12	1876711	577564	25	1876412	577281
13	1876719	577505			



**PHỤ LỤC 4.6: TỌA ĐỘ KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC CÁT, SỎI
LÔNG SÔNG HẠCH HÂN TẠI XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ VÀ XÃ TRIỆU
THƯỢNG, HUYỆN TRIỆU PHONG
(CÔNG TY TNHH MTV NGUYỄN HÀ)**

Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)		Điểm góc	(Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰))	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1.843.088	590.193	23	1.843.467	592.045
2	1.843.004	590.309	24	1.843.361	591.981
3	1.842.900	590.457	25	1.843.210	591.881
4	1.842.834	590.574	26	1.843.140	591.795
5	1.842.814	590.651	27	1.843.136	591.666
6	1.842.851	590.735	28	1.843.140	591.471
7	1.843.136	590.748	29	1.843.259	591.224
8	1.843.238	590.785	30	1.843.415	591.083
9	1.843.356	590.804	31	1.843.383	590.991
10	1.843.485	590.878	32	1.843.277	590.910
11	1.843.502	590.950	33	1.843.237	590.910
12	1.843.456	591.041	34	1.843.171	590.875
13	1.843.391	591.189	35	1.842.946	590.833
14	1.843.382	591.231	36	1.842.903	590.792
15	1.843.294	591.403	37	1.842.856	590.760
16	1.843.250	591.552	38	1.842.733	590.698
17	1.843.254	591.653	39	1.842.705	590.636
18	1.843.265	591.731	40	1.842.789	590.414
19	1.843.312	591.815	41	1.842.852	590.334
20	1.843.348	591.868	42	1.842.949	590.203
21	1.843.454	591.925	43	1.842.994	590.135
22	1.843.514	591.958			



**PHỤ LỤC 17: TỌA ĐỘ KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC CÁT, SỎI
LÔNG SÔNG BÊN HẢI TẠI XÃ VINH TRƯỜNG, HUYỆN GIOLINH VÀ
XÃ VINH HÀ, HUYỆN VINH LINH
(CÔNG TY TNHH MTV LÀO VIỆT ASEAN)**

Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trục 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)		Điểm góc	(Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trục 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1.874.598	573.921	25	1.873.289	574.315
2	1.874.576	573.948	26	1.873.278	574.246
3	1.874.518	573.945	27	1.873.215	574.183
4	1.874.368	573.808	28	1.873.242	574.157
5	1.874.324	573.776	29	1.873.341	574.261
6	1.874.320	573.565	30	1.873.470	574.272
7	1.874.273	573.537	31	1.873.534	574.139
8	1.874.227	573.547	32	1.873.420	573.974
9	1.874.166	573.625	33	1.873.452	573.882
10	1.874.190	573.756	34	1.873.517	573.830
11	1.874.146	573.903	35	1.873.636	573.781
12	1.874.154	574.026	36	1.873.773	573.812
13	1.874.113	574.111	37	1.873.875	574.027
14	1.874.034	574.137	38	1.873.975	574.052
15	1.873.977	574.096	39	1.874.065	574.030
16	1.873.852	574.043	40	1.874.114	573.924
17	1.873.751	573.883	41	1.874.131	573.625
18	1.873.663	573.838	42	1.874.163	573.528
19	1.873.499	573.893	43	1.874.250	573.506
20	1.873.488	573.999	44	1.874.316	573.504
21	1.873.610	574.165	45	1.874.357	573.540
22	1.873.528	574.288	46	1.874.356	573.639
23	1.873.450	574.329	47	1.874.359	573.752
24	1.873.349	574.346	48	1.874.524	573.896



**PHỤ LỤC 4.8: TỌA ĐỘ KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC CÁT, SỎI
SÔNG NHỪNG TẠI XÃ HẢI LÂM, HUYỆN HẢI LĂNG
(CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG NHỪNG)**

Điểm gốc	Hệ tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)		Điểm gốc	Hệ tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)	
	X(m)	Y(m)		X(m)	Y(m)
KHU VỰC 1 (1,27 ha)			KHU VỰC 2 (1,75 ha)		
1	1.842.257	600.548	10	1.842.055	600.488
2	1.842.226	600.566	11	1.842.078	600.603
3	1.842.163	600.463	12	1.842.077	600.659
4	1.842.136	600.450	13	1.842.067	600.700
5	1.842.067	600.453	14	1.841.975	600.739
6	1.842.012	600.450	15	1.841.924	600.737
7	1.842.013	600.397	16	1.841.910	600.678
8	1.842.046	600.391	17	1.841.975	600.679
9	1.842.199	600.437	18	1.842.012	600.644
			19	1.842.029	600.604
			20	1.842.016	600.490



**PHỤ LỤC 4.9: TỌA ĐỘ KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC CÁT, SÔI
SÔNG THẠCH HẠM TẠI THÔN NÀ NĂM, XÃ TRIỆU NGUYÊN, HUYỆN ĐAKRÔNG
(CÔNG TY TNHH NGUYỄN ĐỨC HÀ)**

Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000	
	(Kinh tuyến trục 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)	
1	1.841.748	576.988
2	1.841.763	577.415
3	1.841.792	577.559
4	1.841.862	577.664
5	1.841.807	577.807
6	1.841.771	577.797
7	1.841.790	577.628
8	1.841.744	577.528
9	1.841.736	577.391
10	1.841.732	577.267
11	1.841.702	576.986



**PHỤ LỤC 4.10: TỌA ĐỘ KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC CÁT, SỎI LÒNG
SÔNG ĐÀKRÔNG TẠI XÃ TÀ RỤT, HUYỆN ĐÀKRÔNG
(CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG SỐ 9)**

Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trục 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
Điểm mỏ DKR 8 (S= 2,51 ha)		
1	1.815.234	579.149
2	1.815.215	579.205
3	1.814.809	579.054
4	1.814.830	579.001
Điểm mỏ DKR 9 (S= 1,61 ha)		
1	1.815.960	578.374
2	1.815.973	578.402
3	1.815.794	578.500
4	1.815.697	578.714
5	1.815.666	578.694
6	1.815.768	578.470
Điểm mỏ DKR 11 (S= 2,34 ha)		
1	1.819.055	577.679
2	1.819.021	577.697
3	1.818.942	577.551
4	1.818.826	577.561
5	1.818.779	577.584
6	1.818.699	577.642
7	1.818.664	577.690
8	1.818.632	577.650
9	1.818.811	577.505
10	1.818.931	577.501
11	1.818.986	577.540



**TỌA ĐỘ KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC VÀNG GÓC
TẠI XÃ A VAO, HUYỆN ĐAKRÔNG
(CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN 4)**

Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)	
	X (m)	Y (m)
Khu vực I (4,0 ha)		
A1	1.817.615	706.890
A2	1.817.615	707.050
A3	1.817.365	707.050
A4	1.817.365	706.890
Khu vực II (3,94 ha)		
A5	1.817.012	706.945
A6	1.817.012	707.196
A7	1.816.856	707.196
A8	1.816.856	706.945
Khu vực III (1,34 ha)		
A9	1.816.778	707.077
A10	1.816.778	707.179
A11	1.816.646	707.179
A12	1.816.646	707.077
Khu vực IV (1,53 ha)		
A13	1.816.857	707.629
A14	1.816.857	707.687
A15	1.816.714	707.687
A16	1.816.714	707.551
A17	1.816.764	707.551
A18	1.816.812	707.601
Khu vực V (0,61 ha)		
A19	1.815.666	705.641
A20	1.815.666	705.694
A21	1.815.550	705.694
A22	1.815.550	705.641